

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**
Bản án số: 87/2018/HSST
Ngày: 26/12/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hòa.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Diêm Trọng Khoa
Bà Trần Thị Kim Quân.

Bà Đặng Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Tuyết Nhung - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 90/2018/HSST ngày 04 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 236/2018/HSST ngày 14 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Đăng A**, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn L, xã D, huyện D, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1938; gia đình có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ tư; có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 và 02 con, lớn sinh năm 2004 và nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 31/7/2017 cho đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Bà Nguyễn Thị Đình H và bà Lê Kiều Phương đều là luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Hà N - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

*** Bị hại:** Công ty cổ phần đầu giá A – Do ông Đặng Anh T, chức vụ: Giám đốc đại diện theo pháp luật. Có mặt.

Địa chỉ: Số 69 Nguyễn Thái H, phường B, quận B, TP Hà Nội.

Hiện chuyển về số 122/68/173 Hoàng Hoa T, Ngọc H, Ba Đ, Hà Nội.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Công ty cổ phần xây dựng và chuyển giao công nghệ 6 (gọi tắt là Công ty 6) do ông Hoàng Văn S, chức vụ: Tổng Giám đốc đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tầng 1, số 10, ngõ 1, phố B, phường L, Quận M, thành phố Hà Nội.

- Anh Nguyễn Thế D, sinh năm 1971; trú tại: Xóm T, xã B, huyện D, tỉnh Bắc Ninh. Có đơn xin vắng mặt.

- Anh Đặng Anh T, sinh năm 1975; trú tại: Số nhà 40, đường C, phường B, thành phố N, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; trú tại: Thôn B, xã D, huyện D, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- Anh Nguyễn Hùng D, sinh năm 1972; trú tại: Số 253, tổ 8, khu 2, phường A, thành phố N, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thanh Lam, sinh năm 1988; trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

** Người làm chứng:*

- Chị Trần Thị N, sinh năm 1981; trú tại: Số nhà 40, đường N, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; trú tại: Thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đề nghị của UBND huyện T về việc xin giao đất ở theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 82 lô đất khu nhà ở Bãi Lán, thôn L, xã N, huyện T, ngày 11/9/2014 UBND tỉnh Bắc Ninh có Quyết định số 939 về việc "phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất dự án khu nhà ở Bãi Lán thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh", tổng số 82 lô có diện tích 9.444,3m², giao cho UBND huyện T ký hợp đồng ủy quyền đấu giá với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện đấu giá".

Thời điểm đó, Nguyễn Đăng A đang là Trưởng phòng kế hoạch của Ban quản lý dự án công trình xây dựng y tế thuộc Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh. Do có quan hệ quen biết với anh Đặng Anh T - Giám đốc của Công ty cổ phần đấu giá A (gọi tắt là Công ty A) nên A đã giới thiệu để Công ty A liên hệ với UBND huyện T đăng ký tổ chức đấu giá. Ngày 12/02/2015, UBND huyện T đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/HĐUQ ủy quyền cho Công ty A tiến hành bán đấu giá toàn bộ 82 lô đất trên với giá khởi điểm là 60.650.555.000đ. Trong hợp đồng ủy quyền này, phạm vi ủy quyền chỉ là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất của 82 lô đất tại khu nhà ở Bãi Lán, thôn L, xã N, huyện T.

Do cũng có quan hệ quen biết với anh Nguyễn Thế D - Giám đốc Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại H (gọi tắt là Công ty H) và cũng là nhân viên của Công ty cổ phần xây dựng và chuyển giao công nghệ 6 (gọi tắt là Công ty 6) nên Nguyễn Đăng A trao đổi với anh Dũng để anh Dũng huy động vốn cùng với Công ty 6 tham gia đấu giá đối với 82 thửa đất nêu trên.

Sau khi Công ty A có thông báo bán đấu giá trên các phương tiện thông tin đại chúng, có 02 đơn vị nộp hồ sơ đăng ký đủ điều kiện tham gia đấu giá là Công ty cổ phần xây dựng và chuyển giao công nghệ 6 và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam. Số tiền phải nộp trước đấu giá của mỗi đơn vị là 6.100.000.000đ.

Ngày 09/3/2015, anh Nguyễn Thế D với tư cách là nhân viên Công ty 6 rủ Nguyễn Đăng A đến Công ty A để nộp tiền đặt trước đấu giá. Khi nộp tiền, Công ty A giao cho Nguyễn Đăng A 01 phiếu thu số 00005 ngày 09/3/2015 ghi tên người nộp tiền là Nguyễn Đăng A đại diện Công ty 6 với số tiền 6.100.000.000đ. Toàn bộ số tiền này là do anh Nguyễn Thế D tự huy động rồi góp vốn vào Công ty 6 để tham gia dự án trên và A hoàn toàn không có tiền đóng góp cũng như không có quan hệ gì với Công ty 6. Sau khi nộp tiền, do A là người đứng tên trong phiếu thu nên anh D đã làm 01 phiếu chi số PC00014 ghi ngày 09/3/2015 của Công ty H với nội dung: Tạm ứng tiền đặt cọc mua 82 lô đất cho Nguyễn Đăng A số tiền là 6.100.000.000 đồng.

Ngày 16/3/2015, Công ty A tổ chức bán đấu giá 82 lô đất trên tại UBND xã N, huyện T. Kết quả: Công ty 6 đã trúng đấu giá với giá trúng thầu là 60.680.555.000đ.

Sau khi có kết quả trúng đấu giá, do không có tiền chi tiêu cá nhân và trả nợ nên ngày 20/3/2015 Nguyễn Đăng A đến nhà riêng gặp và đề nghị anh Đặng Anh T - Giám đốc Công ty A trả lại số tiền đặt trước 6.100.000.000đ của Công ty 6 để An tự nộp vào kho bạc nhà nước huyện T. Do tin tưởng A, anh T đồng ý trả lại số tiền trên cho A và có viết phiếu chi số 00003 ngày 20/3/2015 với lý do

chi là "Trả tiền đặt trước (khách hàng tự nộp tiền trúng đấu giá cho UBND huyện T)". Sau khi nhận số tiền trên, A đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết, đến nay không có tiền nộp vào Ngân sách nhà nước.

Ngày 16/4/2015, UBND tỉnh Bắc Ninh có Quyết định số 360 phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất dự án khu nhà ở Bãi Lán, thôn L, xã N, huyện T. Ngày 30/10/2015, UBND huyện T và Công ty A ký biên bản thanh lý hợp đồng.

Sau khi có quyết định phê duyệt này, Công ty 6 đã từng bước nộp tiền vào Ngân sách nhà nước. Đến thời điểm 13/6/2016, Công ty 6 đã nộp vào kho bạc nhà nước huyện T số tiền 54.580.555.000 đồng cùng với số tiền 6.100.000.000 đồng đã nộp trước đấu giá thì Công ty 6 đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng.

Sau khi đã nộp đủ số tiền theo giá trúng thầu, Công ty 6 có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 10 lô đất cuối cùng trong dự án trên thì được Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bắc Ninh thông báo Công ty chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính với nhà nước vì còn thiếu 6.100.000.000 đồng chưa nộp (đây là số tiền mà Công ty 6 đã nộp trước đấu giá mà Công ty A đã giao lại cho Nguyễn Đăng A) nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 10 lô đất còn lại.

Ngày 02/8/2016, Công ty 6 có công văn số 91 đề nghị UBND huyện T xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với dự án khu nhà ở Bãi Lán mà Công ty đã trúng đấu giá tại phiên đấu giá ngày 16/3/2015. Tại công văn số 700 ngày 04/8/2016 của UBND huyện T xác nhận: "Công ty 6 đã nộp 54.580.555.000đ vào Ngân sách nhà nước và nộp tiền đặt trước đấu giá 6.100.000.000 đồng. UBND huyện T đã gửi công văn đôn đốc, yêu cầu Công ty A thực hiện nộp nốt số tiền đặt trước vào Ngân sách nhà nước để hoàn thành nghĩa vụ tài chính dự án. UBND huyện T xác nhận Công ty 6 đã nộp đủ nghĩa vụ tài chính dự án và đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên môi trường xem xét làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ cho Công ty 6". Sau đó Công ty 6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 10 lô đất còn lại.

Đối với số tiền 6.100.000.000đ nêu trên, từ ngày 31/8/2017 đến ngày 26/9/2018 đã được anh Đặng Anh T tự nguyện nộp vào kho bạc nhà nước huyện T để khắc phục hậu quả và hoàn trả cho Ngân sách nhà nước theo quy định.

Ngày 23/11/2016, anh Đặng Anh T có đơn tố cáo bị cáo Nguyễn Đăng A có hành vi lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với số tiền là 6.100.000.000đ.

Với nội dung trên, tại Cáo trạng số 95/CT-VKSBN-P3 ngày 10/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã truy tố Nguyễn Đăng A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo A khai: Số tiền nộp vào Công ty A là của Công ty 6, bản thân bị cáo không góp tiền vào tổng số tiền nộp để đấu giá. Sau khi Công ty 6 trúng thầu, bị cáo tính toán được số lãi sau khi bán đất khoảng hơn 12 tỷ, và do cần tiền nên bị cáo đến nhà anh T đề nghị anh T cho vay lại số tiền đã nộp đặt cọc của Công ty 6. Anh T đồng ý và cho bị cáo vay số tiền trên, bị cáo có ký vào Phiếu chi ngày 20/3/2015, và có viết vào phía dưới phiếu chi nhận đủ số tiền 6.100.000.000đ. Sau khi nhận tiền, bị cáo đã sử dụng vào việc trả nợ và chi tiêu cá nhân hết, hiện nay không có khả năng thanh toán cho anh Tuấn. Bị cáo khẳng định đây là việc vay tiền giữa bị cáo với anh T chứ không phải là nhận lại tiền để tự đi nộp vào Kho bạc Nhà nước như ghi trong Phiếu chi. Bị cáo đề nghị HĐXX xem xét về tội danh đối với bị cáo.

Ông Đặng Anh T trình bày: Công ty A được UBND huyện T ủy quyền bán đấu giá 82 lô đất tại L. Trong quá trình đấu giá, có hai Công ty đủ năng lực tham gia đấu thầu, trong đó có Công ty 6. Ngày 09/3/2015, anh D và bị cáo A đến nộp đặt cọc 6.100.000.000đ đồng thay cho Công ty 6, Công ty A có viết Phiếu thu giao cho A. Sau khi có kết quả đấu giá, Công ty 6 trúng thầu. Ngày 20/3/2015, bị cáo A đến nhà anh đề nghị nhận lại số tiền đặt cọc để tự nộp cho Kho bạc Nhà nước huyện. Do tin tưởng A vì là bạn bè chơi với nhau từ trước nên anh đã giao cho bị cáo số tiền trên, trước đó anh gọi chị H là nhân viên của Công ty đến để lập Phiếu chi. Nội dung trong phiếu chi ghi rõ lý do chi là để A tự mang nộp vào Kho bạc Nhà nước. Giữa anh và bị cáo A không có quan hệ vay mượn bao giờ. Sau khi bị cáo A không nộp tiền vào Kho bạc, bản thân anh và gia đình đã phải bán tài sản cá nhân để nộp số tiền này thay cho Công ty A. Anh đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật, buộc bị cáo bồi thường cho anh số tiền 6.100.000.000đ.

Chị Nguyễn Thị H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị không biết bị cáo An sử dụng số tiền 6.100.000.000đ như thế nào và không biết về hành vi phạm tội của bị cáo. Trong quá trình điều tra, chị đã tự nộp trước cho cơ quan điều tra 50.000.000đ để khắc phục một phần hậu quả cho bị cáo A. Đây là tiền riêng của chị, chị tự nguyện nộp thay cho bị cáo và không yêu cầu bị cáo trả lại.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị không hề quen biết bị cáo A. Vào ngày 20/3/2015, chị được anh T gọi đến nhà riêng của anh T để viết Phiếu chi. Khi

đến nơi, chị thấy vợ chồng anh T và bị cáo A đang trong nhà. Chị đã lập phiếu chi cho bị cáo A, nội dung là để bị cáo A tự nộp vào ngân sách. Trước khi ký, bị cáo A đọc rất kỹ các nội dung của phiếu chi và còn tự tay viết thêm nhận số tiền 6.100.000.000đ vào phiếu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu luận tội giữ nguyên Cáo trạng truy tố, sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo trong vụ án, đã đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Nguyễn Đăng A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Nguyễn Đăng A phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 BLHS để xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng A 20 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho anh Đặng Anh T số tiền là 6.100.000.000đ đồng nhưng được trừ 50.000.000đ đã nộp trước.

Bị cáo A trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi chiếm đoạt số tiền của anh T như Cáo trạng và luận tội đã mô tả, nhưng đây không phải là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đề nghị HĐXX xem xét về tội danh đối với bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo A phát biểu bào chữa như sau: Việc anh T tham gia dự án do A giới thiệu nên anh T buộc phải biết A là ai, làm gì. Anh T đưa tiền cho A là do đồng ý cho A vay để chi tiêu chứ không phải để nộp tiền vào Kho bạc. Như vậy A không có thủ đoạn gian dối và không có mục đích chiếm đoạt. Bị cáo A không phải là nhân viên của công ty A và công ty 6, nên không có quyền nộp tiền. Ngày 16/4/2015 UBND huyện T mới có quyết định phê duyệt kết quả đấu giá, nên không thể có việc anh T giao tiền cho A trước đó 26 ngày để nộp vào Ngân sách. Mặt khác muốn nộp tiền thì phải có quyết định phê duyệt kết quả đấu giá.

Đối với Phiếu chi số 03: Khi chưa có quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá thì Công ty 6 chưa phát sinh nghĩa vụ nộp tiền vào ngân sách, vì 16/4/2015 mới có quyết định phê duyệt của UBND huyện T. Vì vậy, ngày 20/3/2015 không thể có việc anh T giao tiền cho A để đi nộp tiền. Như vậy, Phiếu chi này chỉ nhằm mục đích xác nhận việc A vay tiền của anh T mà thôi.

Đề nghị HĐXX cũng cần xem xét việc Công ty H góp vốn vào Công ty 6 theo Hợp đồng nào, vì nội dung hợp đồng của hai bên là thời gian hợp tác kể từ khi có quyết định phê duyệt kết quả đấu giá. Thứ hai cần xem xét trách nhiệm các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc tổ chức đấu giá tài sản khi ngân sách nhà nước bị thất thoát một số tiền lớn trong thời gian gần 02 năm.

Từ các ý kiến như trên, Luật sư đề nghị HĐXX xem xét về tội danh đối với bị cáo, áp dụng điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS để xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất.

Bị cáo nhất trí quan điểm bào chữa của Luật sư và đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Phát biểu đối đáp với Luật sư, KSV trình bày:

- Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận tại thời điểm đó bị cáo đang cần tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân nên bị cáo mới có mục đích gian dối đến gặp anh Tuấn để đề nghị nhận lại số tiền 6.100.000.000đ để tự mình nộp ngân sách nhà nước nhưng bị cáo có ý định từ trước là không nộp và sử dụng số tiền đó vào việc cá nhân. Chị H – nhân viên công ty A là người làm chứng cũng khai rằng: Khi nhận tiền bị cáo đã xem xét kỹ Phiếu chi, bản thân bị cáo là người có học vấn và có nhận thức nên phải biết rõ về hành vi của mình. Do vậy, việc bị cáo nhận được tiền từ anh T là do gian dối làm anh T tin tưởng, đến nay không có khả năng chi trả. Đối với Phiếu chi số 03, các bên thừa nhận là có thật, được lập vào ngày 20/3/2015, chứ không phải là việc hợp thức hóa.

- Việc hợp tác kinh doanh giữa Công ty H và Công ty 6 được xác lập trên một giao dịch có thật. Anh D cũng là nhân viên của 6 góp vốn 6.100.000.000đ; còn lại hơn 54.000.000.000đ là của Công ty 6 đã nộp. Toàn bộ hoạt động sau đấu giá là của Công ty 6 chứ không phải là của anh D. Việc anh T giao lại cho bị cáo số tiền này có dấu hiệu vi phạm nhưng xét thấy anh T đã tự mình khắc phục hậu quả nên thiệt hại cho nhà nước là không còn nên không cần truy tố, do vậy KSV giữ nguyên quan điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Đăng A không thừa nhận có ý định gian dối để chiếm đoạt tài sản của Công ty A, mà sau khi Công ty 6 trúng thầu thì bị cáo đến gặp anh T để vay lại số tiền đã đặt cọc trước để chi tiêu, sau này sẽ hoàn lại để nộp vào Kho bạc. Anh T đã đồng ý và cho bị cáo vay tiền, nhưng lại viết Phiếu chi. Bị cáo không đọc hết toàn bộ nội dung của Phiếu chi mà chỉ đọc phần ghi số tiền và đã ký nhận vào Phiếu chi. Bị cáo đã sử dụng cá nhân hết số tiền trên, hiện nay không có khả năng thanh toán cho anh Tuấn.

Trên cơ sở ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, HĐXX nhận thấy:

Công ty A được UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh ủy quyền bán đấu giá 82 lô đất tại Bãi Lán, L, T. Trước đó Công ty 6 đã nộp đặt cọc 6.100.000.000đ đồng cho A để tham gia đấu giá, người đứng tên trong Phiếu thu là Nguyễn Đăng A. Ngày 16/3/2015, Công ty A tổ chức đấu giá và kết quả Công ty 6 trúng thầu dự án nêu trên. Ngày 20/3/2015, bị cáo Nguyễn Đăng A đến gặp anh T tại nhà riêng, giữa hai bên đã có giao dịch đối với khoản tiền 6.100.000.000đ đồng - là khoản tiền của anh Nguyễn Thế D - Giám đốc Công ty H góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty 6 để thực hiện đấu thầu dự án 82 lô đất. Trong tổng số 6.100.000.000đ này, bị cáo A không góp một khoản nào. Việc bị cáo A nhận số tiền 6.100.000.000đ đồng từ Công ty A được thể hiện rất chi tiết tại Phiếu chi số 03 ngày 20/3/2015 của Công ty A. Tại Phiếu chi này có nêu rõ nội dung "Trả tiền đặt trước (khách hàng tự nộp tiền trúng đấu giá cho UBND huyện T). Điều đó chứng tỏ rằng, giữa bị cáo với anh T là Giám đốc A không hề xác lập một giao dịch dân sự vay tài sản nào như bị cáo trình bày, mà có đủ cơ sở để khẳng định bị cáo đã đưa ra thông tin sai lệch nhằm làm anh T tin tưởng để giao tiền cho bị cáo. Sau khi nhận được tiền, bị cáo đã không hề nộp số tiền này vào UBND huyện T mà đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết, đến nay không có khả năng trả lại số tiền này. Bản thân anh Tuấn phải đứng ra nộp toàn bộ số tiền này vào Kho bạc Nhà nước.

Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, phạm tội với lỗi cố ý và đã chiếm đoạt được số tiền 6.100.000.000đ đồng của Công ty A để chi tiêu cá nhân. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015 như Cáo trạng của VKSND tỉnh Bắc Ninh đã truy tố.

Hành vi phạm tội của bị cáo A là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Số lượng tiền của bị cáo chiếm đoạt được của bị hại rất lớn, gây làm ảnh hưởng rất xấu tới trật tự trị an tại địa phương. Do vậy, cần xử phạt nghiêm khắc bị cáo mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, HĐXX thấy:

Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trước khi phạm tội là người lương thiện. Trong giai đoạn điều tra đến phiên tòa sơ thẩm hôm nay, tuy bị cáo không thừa nhận là đã lừa anh T để chiếm đoạt tiền nhưng bị cáo thừa nhận hành vi đã chiếm đoạt số tiền 6.100.000.000đ. Do vậy, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS 2015. Ngoài ra, vợ bị cáo còn tự nguyện nộp thay cho bị cáo

50.000.000đ để bồi thường một phần cho bị hại. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS. Mặt khác, bố để bị cáo được tặng thưởng Huân huy chương kháng chiến, vì vậy HĐXX áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo khoản 2 Điều 51 BLHS.

Xét thấy, bị cáo không có tình tiết tăng nặng, có ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vì vậy HĐXX thấy không cần thiết bắt bị cáo cách ly vĩnh viễn khỏi xã hội, mà chỉ cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo cũng đủ điều kiện để cải tạo bị cáo trở thành người lương thiện.

Về trách nhiệm dân sự: Cần buộc bị cáo A phải bồi thường số tiền 6.100.000.000đ đã chiếm đoạt của anh Đặng Anh T. Xác nhận bị cáo đã bồi thường được 50.000.000đ, còn phải bồi thường tiếp là: 6.050.000.000đ.

Trong vụ án này, đối với hành vi của anh Đặng Anh T, anh T là giám đốc công ty A là đơn vị có trách nhiệm quản lý số tiền đặt cọc và phải nộp vào ngân sách nhà nước nhưng anh T lại chủ quan, tin tưởng vào bị cáo A để tự ý chi tiền cho cá nhân khác, hành vi của anh T trái quy định của Nhà nước về việc quản lý tiền đặt cọc của tổ chức được ủy quyền đấu giá tài sản. Do vậy, hành vi của anh T có dấu hiệu của tội "Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" quy định tại Điều 165 BLHS năm 1999. Tuy nhiên, ngay sau khi thực hiện hành vi Đặng Anh T đã chủ động trình báo về hành vi phạm tội của bị cáo A và bản thân đã tự nguyện nộp đủ số tiền 6.100.000.000 đồng vào kho bạc nhà nước huyện T để khắc phục hậu quả nên thiệt hại đối với nhà nước là không còn. Bên cạnh đó, Bộ luật hình sự năm 2015 đã bỏ tội "Cố ý làm trái các quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" nên hành vi của anh T không còn nguy hiểm cho xã hội nữa và cơ quan điều tra không xử lý, HĐXX không đặt ra xem xét.

Ngoài ra trong quá trình điều tra vụ án này, Cơ quan điều tra còn tiếp nhận đơn của anh Lê Anh N, sinh năm 1976 ở số 02 dốc C, đường T, phường V, TP B tố cáo Nguyễn Đăng A có hành vi thuê xe ô tô BKS 99D-001.50 của anh từ tháng 7/2016 đến nay không trả. Việc thuê xe giữa A với anh N chỉ là hợp đồng miệng, không có văn bản và anh N không giao giấy tờ xe cho A do giấy tờ xe đang được anh N thế chấp tại Ngân hàng TPCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Quế Võ. Sau khi cơ quan điều tra xác định và làm việc được với người theo lời khai của A và những có người có liên quan khác trong vụ án thì cơ quan điều tra chưa đủ căn cứ để xử lý đối với A về hành vi này. HĐXX thấy hành vi của bị cáo không liên quan trong vụ án này và cơ quan điều tra cũng đã tách riêng hành vi của A ra để tiếp tục điều tra, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau là phù hợp.

Bị cáo Nguyễn Đăng A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đăng A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38 BLHS 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng A 20 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 31/7/2017.

Quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để đảm bảo thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 588, 589 Bộ luật dân sự 2015: Bị cáo Nguyễn Đăng A phải bồi thường cho anh Đặng Anh T số tiền 6.100.000.000đ. Xác nhận bị cáo đã bồi thường được 50.000.000đ theo Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử số 16 ngày 17/8/2018. Bị cáo Nguyễn Đăng A còn phải bồi thường cho anh Đặng Anh T số tiền 6.050.000.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và phải chịu 114.050.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án.

Nơi nhân:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng CSĐT CA tỉnh Bắc Ninh (PC46);
- Văn phòng; Phòng PC 81; Trại tạm giam

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CA tỉnh Bắc Ninh;*
- *Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;*
- *Bị cáo (qua trại);*
- *Người tham gia tố tụng;*
- *Lưu HS, VP.*

Nguyễn Ngọc Tuấn